

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 26/02/2021

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, tài
sản chung và nợ chung khi ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Danh Pì Sách**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Vũ Văn Hợp**

2. Ông **Nguyễn Văn Kiệt**

- Thư ký phiên Tòa: Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà **Phạm Thị Thúy Kiều** – Kiểm Sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2020/TLST- HNGĐ, ngày 11 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Thị H**, sinh năm: 1988

Địa chỉ: ấp Minh L, xã Minh H, huyện Châu T, tỉnh Kiên Giang

(Chị H có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Anh **Danh T**, sinh năm 1988

Địa chỉ: ấp Bình H, xã Minh H, huyện Châu T, tỉnh Kiên Giang.

(Anh T có mặt tại phiên tòa)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Thị D**, sinh năm 1965.

Cùng địa chỉ: ấp Minh L, xã Minh H, huyện Châu T, tỉnh Kiên Giang.

(Bà D có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/10/2020, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Thị H trình bày:

Vào năm 2013 chị và anh T sống chung với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống chị và anh T có với nhau 01 người con chung tên Thị Minh T, sinh ngày 20/3/2014 hiện đang sống cùng chị H. Thời gian đầu vợ chồng tôi sống rất hạnh phúc nhưng thời gian sau bắt đầu mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng thường hay cãi vã nhau, vợ chồng thường xung đột có lúc đánh nhau, chồng chị thường bỏ nhà đi và tôi đã nhiều lần động viên hàn gắn nhưng không được. Đến tháng 5 năm 2020 thì chị và anh T đã ly thân đến nay. Về tài sản chung vợ chồng chị có tạo lập được chiếc xe WINER, biển kiểm soát 68 –C1 – 39200, do chị Thị H đứng tên hiện nay anh T đang quản lý, trị giá chiếc xe là 20.000.000đ. Về nợ chung có nợ mẹ ruột tôi tên Thị D số tiền là 20.000.000đ, ngoài ra không có nợ ai nữa.

Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, không thể tiếp tục chung sống nên chị làm đơn này gửi đến Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Xin được ly hôn với anh Danh T
- Về con chung: Yêu cầu xin tiếp tục nuôi dưỡng người con chung tên: Thị Minh T, sinh ngày 20/3/2014 không yêu cầu anh T cấp dưỡng.
- Về tài sản chung: Chị H yêu cầu được rút lại yêu cầu chia tài sản chung là chiếc xe WINER, biển kiểm soát 68 –C1 – 39200, do chị Thị H đứng tên hiện nay anh T đang quản lý, có giá trị 20.000.000đ, không yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu này.
- Về nợ chung: Có nợ mẹ ruột chị H là bà Thị D số tiền là 20.000.000đ, chị H yêu cầu chia đôi số nợ trên.

Tại bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Danh T trình bày:

Vào năm 2013 anh và chị H chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống anh và chị H có với nhau 01 người con chung tên Thị Minh T, sinh ngày 20/3/2014 hiện đang sống cùng chị H. Thời gian đầu vợ chồng anh sống rất hạnh phúc nhưng thời gian sau bắt đầu mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng thường hay cãi vã nhau, vợ chồng thường xung đột có lúc đánh nhau nhưng không dẫn đến thương tích, đến tháng 5 năm 2020 thì anh và chị H đã ly thân đến nay. Về tài sản chung vợ chồng anh có tạo lập được chiếc xe WINER, biển kiểm soát 68 –C1 – 39200, do chị Thị H đứng tên hiện nay anh T đang quản lý, trị giá chiếc xe là 20.000.000đ.

Đối với số nợ chung mà chị H cho rằng nợ bà Thị D số tiền 20.000.000 đồng mà hiện tại bà D yêu cầu anh và chị H trả thì anh xác định là anh không có vay tiền của bà D mà người vay tiền là chị Hiền vì anh chỉ nhận tiền thay chị H. Lý do chị H vay tiền của bà D là vào thời điểm tháng 02/2020 chị H mang xe đi cầm với số tiền 20.000.000 đồng không có tiền chuộc nên anh T có nói với bà D là chị H đang cầm xe ở tiệm cầm đồ không có tiền chuộc nên anh mới yêu cầu bà D đưa tiền cho chị H đi chuộc xe về. Sau khi bà D đưa tiền cho anh thì anh là người giữ tiền 20.000.000 đồng rồi cùng chị H chạy về nhà trọ ở Thạnh Lộc ngủ, đến sáng hôm sau chị H đi làm còn anh đem tiền đi chuộc xe về, anh còn bù thêm thêm 1.100.000đ tiền của anh để đóng lãi cho tiệm cầm đồ, sau khi chuộc xe về anh đem xe về nhà trọ. Anh T xác nhận anh có nhận số tiền 20.000.000 đồng từ tay bà D nhưng anh không có nợ bà D nên anh không đồng ý trả số tiền trên và người vay tiền là chị H.

Theo anh Tín vào năm 2018 khi vợ chồng anh qua bên Phú Quốc làm thì Thị H bị Công an xã An Thới, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang bắt về hành vi trộm cắp tài sản, lúc đó anh T có xuất tiền ra là 27.000.000đ (hai mươi bảy triệu đồng) để khắc phục cho bị hại. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án anh xác định không yêu cầu chị H trả số tiền này.

Nay chị H yêu cầu ly hôn với anh thì ý kiến của anh như sau:

- Về hôn nhân: Không đồng ý ly hôn với chị H.

- Về con chung: Có người con chung tên Thị Minh T, sinh ngày 20/3/2014, anh đồng ý giao cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, anh không đồng ý cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Đồng ý với chị H, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Đối với số tiền nợ 20.000.000đ mà bà D khởi kiện yêu cầu anh và chị H trả thì anh T không đồng ý trả vì đây là số nợ riêng của chị H.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 03/11/2020, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị D trình bày:

Vào ngày 13/02/2020 dương lịch bà D có cho anh Danh T (là con rể bà D) và vợ Thị H vay số tiền là 20.000.000 đồng để trả nợ cho người khác, lãi suất hai bên thỏa thuận là 2,5%/tháng. Anh T hẹn sau 02 tháng (đến ngày 13/04/2020) sẽ trả cả vốn và lãi cho bà D. Đến kỳ hẹn, bà D có đến nhà anh Tín để nhắc về số tiền nhưng anh T nói là chưa có tiền và hứa sẽ lo tiền trả cho bà nhưng đến nay anh T vẫn chưa trả. Ngày 04/8/2020 bà D có làm đơn đến chính quyền địa phương giải quyết, ngày 14/8/2020 chính quyền địa phương mời lên giải quyết nhưng hòa giải không thành.

Nay bà D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T và Thị H phải trả lại cho bà số tiền gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật từ lúc vay (ngày 13/02/2020) cho đến khi trả dứt điểm số tiền trên.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thị H và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị D. Về

hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Thị H và anh Danh T. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị H và anh T về việc giao con chung là cháu Thị Minh T, sinh ngày 20/3/2014 cho chị Hiền chăm sóc nuôi dưỡng và chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung là chiếc xe HONDA hiệu WINER biển kiểm soát 68 – C1 – 39200 do chị H rút lại yêu cầu. Về nợ chung: Mặc dù anh T cho rằng đây là số nợ riêng của chị H nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T thừa nhận có nhận số tiền 20.000.000 đồng từ tay bà D và anh đi chuộc xe chị H mang về, đồng thời anh T không đưa ra được chứng cứ chứng minh đây là nợ riêng của chị H nên đây là nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh chị. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị D, buộc chị Thị H và anh Danh T phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ chung là 20.000.000 đồng cùng tiền lãi theo quy định pháp luật cho bà Thị D kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con chung và nợ chung với anh Danh T, do đó đây là quan hệ “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con và nợ chung khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS năm 2015. Đồng thời, bị đơn anh Danh T có địa chỉ cư trú tại ấp Bình H, xã Minh H, huyện Châu T, Kiên Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Thị H rút lại yêu cầu chia tài sản chung, Hội đồng xét xử xét việc rút yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với phần yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn.

[2] Về nội dung: Hội đồng xét xử xét thấy chị Thị H và anh Danh T sống chung với nhau từ năm 2013 nhưng không có đăng ký kết hôn. Anh chị sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó anh chị thường hay cãi vã nhau và có lúc đánh nhau, chị và anh T đã ly thân từ tháng 5 năm 2020 đến nay. Như vậy, việc chị H và anh T chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật. Bởi theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”.

Từ đó cho thấy mối quan hệ giữa chị H và anh T không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa chị H và anh T.

[3] Về con chung: Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị H và anh T đều xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị có 01 người con chung là cháu Thị Minh T sinh ngày 20/3/2014, hiện nay do chị Hiền đang nuôi dưỡng cháu Thư. Chị H và anh T thỏa thuận giao con chung là cháu Thư cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng và chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về nợ chung: Hội đồng xét xử xét yêu cầu độc lập của bà Thị D về việc yêu cầu chị H và anh T có trách nhiệm liên đới trả cho bà D số tiền vay gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày 13/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/02/2021) là 12 tháng 13 ngày x 10%/năm = 2.072.214 đồng, tổng cộng là 22.072.214 đồng. Chị H đồng ý với yêu cầu của bà D, anh T không đồng ý vì cho rằng đây là nợ riêng của chị H. Hội đồng xét xử thấy rằng mặc dù anh T không thừa nhận số nợ nêu trên là nợ chung của anh và chị

Hiền nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Tín đều thừa nhận anh là người nói với bà D về việc chị H cầm cổ xe và anh kêu bà D kiểm tiền chuộc xe, anh cùng chị H đi gặp bà Dẻo đồng thời anh cũng là người nhận số tiền 20.000.000 đồng từ tay bà D rồi mang tiền đi chuộc xe về, ngoài ra anh còn bù thêm thêm 1.100.000 đồng tiền của anh để đóng lãi cho tiệm cầm đồ. Những điều này chứng tỏ anh Tín đã biết việc chị Hiền cầm xe nhưng anh vẫn chấp nhận cùng chị đi lấy tiền và đi chuộc xe về. Bên cạnh đó, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh Tín không đưa ra được chứng cứ chứng minh đây là nợ riêng của chị Hiền. Từ những cơ sở trên, chứng tỏ đây là nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh Tín và chị Hiền. Do đó HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thị Hiền và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị D, buộc chị H và anh T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Thị D số tiền nợ chung tổng cộng gốc lãi là 22.072.214đ (Hai mươi hai triệu không trăm bảy mươi hai ngàn hai trăm mười bốn đồng) kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật là phù hợp với quy định tại các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị H và chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị D

[5] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật như đã phân tích nêu trên.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu các khoản án phí như sau:

Chị H phải chịu: án phí ly hôn sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền nợ chung mà chị Hiền có nghĩa vụ thanh toán là 551.805 đồng. Tổng cộng các khoản án phí mà chị Hiền phải chịu là 851.805đ (Tám trăm năm mươi một ngàn tám trăm lẻ năm đồng) nhưng chị H

được khấu trừ vào 800.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006728 ngày 05/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Hiền còn phải nộp tiếp là 51.805đ (Năm mươi một ngàn tám trăm lẻ năm đồng).

Anh T phải chịu: án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền nợ chung mà anh Tín có nghĩa vụ thanh toán là 551.805 đồng. Tổng cộng các khoản án phí mà anh T phải chịu là 551.805đ (Năm trăm năm mươi một ngàn tám trăm lẻ năm đồng).

Bà Thị Dẻo không phải chịu án phí, trả lại cho bà D 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006544 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 14, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thị H về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con và nợ chung khi ly hôn*” với anh Danh T.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Thị D về việc buộc chị Thị H và anh T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền gốc và lãi tổng cộng là 22.072.214đ (Hai mươi hai triệu không trăm bảy mươi hai ngàn hai trăm mười bốn đồng) cho bà Thị D.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Thị H và anh Danh T.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của chị Thị H và anh Danh T thống nhất giao con chung là cháu Thị Minh Thư, sinh ngày 20/3/2014 cho chị Hiền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và chị Hiền không yêu cầu anh Tín cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thị H đối với yêu cầu chia tài sản chung.

4. Về nợ chung: Buộc chị H và anh T phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ chung tổng cộng gốc lãi là 22.072.214đ (Hai mươi hai triệu không trăm bảy mươi hai ngàn hai trăm mười bốn đồng) cho bà Thị D kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Địa điểm giao nhận tiền trả nợ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Kể từ ngày bà Thị D có đơn yêu cầu thi hành án nêu chị H, anh T không trả cho bà D dứt điểm số tiền nêu trên thì hàng tháng chị H, anh T còn phải trả cho bà D thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

5. Về án phí:

Chị H phải chịu: Án phí ly hôn sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền nợ chung mà chị H có nghĩa vụ thanh toán là 551.805 đồng. Tổng cộng các khoản án phí mà chị H phải chịu là 851.805đ (Tám trăm năm mươi một ngàn tám trăm lẻ năm đồng) nhưng chị H được khấu trừ vào 800.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006728 ngày 05/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị H còn phải nộp tiếp là 51.805đ (Năm mươi một ngàn tám trăm lẻ năm đồng).

Anh T phải chịu: án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền nợ chung mà anh Tín có nghĩa vụ thanh toán là 551.805 đồng. Tổng cộng các khoản án phí mà anh T phải chịu là 551.805đ (Năm trăm năm mươi một ngàn tám trăm lẻ năm đồng).

Bà Thị D không phải chịu án phí, trả lại cho bà D 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006544 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Bình An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Pì Sách

